# BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

## HUYỆN XUÂN LỘC - TỈNH ĐỒNG NAI

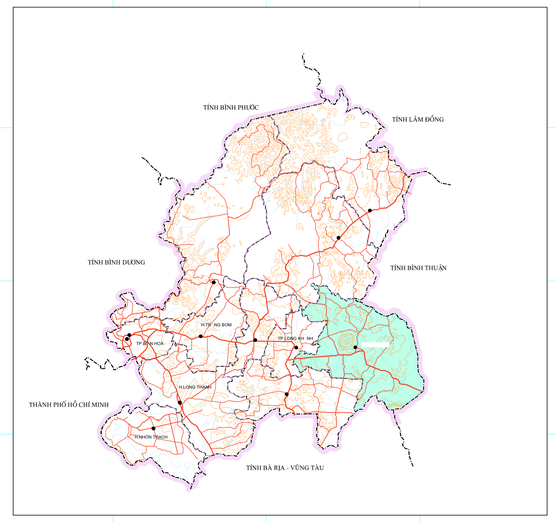


THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

TỈNH BÌNH THUẬN

THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

HUYỆN CẨM MỸ

TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

xã Xuân Bắc
xã Suối Cao
xã Xuân Thành
xã Xuân Trường
xã Xuân Thọ
xã Suối Cát
TT. Gia Ray
xã Xuân Tâm
xã Xuân Định
xã Bảo Hòa
xã Xuân Phú
xã Xuân Hiệp
xã Lang Minh
xã Xuân Hưng
xã Xuân Hòa

### CHÚ DẪN

| KÝ HIỆU HIỆN TRẠNG | KÝ HIỆU QUY HOẠCH | NỘI DUNG |
|---|---|---|
| | | **ĐẤT NÔNG NGHIỆP** |
| LUA | NNTT LUA | Đất trồng lúa |
| LUC | NNTT LUC | Đất chuyên trồng lúa nước |
| HNK | NNTT HNK | Đất trồng cây hàng năm khác |
| CLN | NNTT CLN | Đất trồng cây lâu năm |
| RSX | NNTT RSX | Đất rừng sản xuất |
| RPH | NNTT RPH | Đất rừng phòng hộ |
| NTS | NNTT NTS | Đất nuôi trồng thủy sản |
| NKH | NNTT NKH | Đất nông nghiệp khác |
| | | **ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP** |
| CDP | NNTT CDP | Đất quốc phòng |
| CAN | NNTT CAN | Đất an ninh |
| SKK | NNTT SKK | Đất khu công nghiệp |
| SKN | NNTT SKN | Đất cụm công nghiệp |
| TMD | NNTT TMD | Đất thương mại, dịch vụ |
| SKC | NNTT SKC | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |
| DHT | NNTT DHT | Đất phát triển hạ tầng |
| DVH | NNTT DVH | Đất xây dựng cơ sở văn hoá |
| DYT | NNTT DYT | Đất xây dựng cơ sở y tế |
| DGD | NNTT DGD | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo |
| DTT | NNTT DTT | Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao |
| DDT | NNTT DDT | Đất có di tích lịch sử - văn hoá |
| DRA | NNTT DRA | Đất bãi thải, xử lý chất thải |
| ONT | NNTT ONT | Đất ở tại nông thôn |
| ODT | NNTT ODT | Đất ở tại đô thị |
| TSC | NNTT TSC | Đất xây dựng trụ sở cơ quan |
| DTS | NNTT DTS | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp |
| TON | NNTT TON | Đất cơ sở tôn giáo |

| KÝ HIỆU HIỆN TRẠNG | KÝ HIỆU QUY HOẠCH | NỘI DUNG |
|---|---|---|
| NTD | NNTT NTD | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng |
| SKX | NNTT SKX | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm |
| DSH | NNTT DSH | Đất sinh hoạt cộng đồng |
| DKV | NNTT DKV | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng |
| TIN | NNTT TIN | Đất cơ sở tín ngưỡng |
| MNC | NNTT MNC | Đất mặt nước chuyên dùng |
| | | **CÁC KÝ HIỆU KHÁC** |
| | | Địa giới hành chính tỉnh |
| | | Địa giới hành chính huyện |
| | | Địa giới hành chính xã |
| | | Trụ sở UBND huyện |
| | | Trụ sở UBND xã |
| | | Chùa, đình, miếu |
| | | Nhà thờ, giáo xứ |
| | | Bưu điện |
| | | Trạm y tế |
| | | Trường học |
| | | Sân vận động |
| | | Công trình phòng thủ địa phương |
| | | Điểm quan trắc |
| | | Đường giao thông và lộ giới |
| | | Kênh, mương, ống dẫn nước |
| | | Sông, suối |
| | | Đường bình độ và điểm độ cao |
| | | Cầu, cống |
| | | Đường điện |
| | | Đường sắt |
| | | Ranh khu vực bảo vệ an ninh quốc phòng |
| | | Ranh khu di tích |

**DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**
(Tổng diện tích 72.432,03 ha)

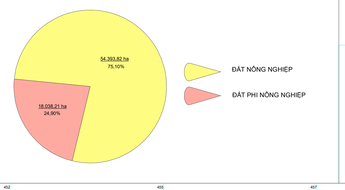


| TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI | ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN LỘC | SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI | ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI |
|---|---|---|---|
| *Đồng Nai, ngày ..... tháng ..... năm .....* | *Xuân Lộc, ngày ..... tháng ..... năm .....* | *Đồng Nai, ngày ..... tháng ..... năm .....* | *Đồng Nai, ngày ..... tháng ..... năm .....* |
| GIÁM ĐỐC | CHỦ TỊCH | GIÁM ĐỐC | CHỦ TỊCH |

Bản đồ được thành lập bằng công nghệ bản đồ số, hệ VN-2000, kinh tuyến trục 107° 45', múi chiếu 3°

**NGUỒN TÀI LIỆU CHÍNH:**
- Bản đồ địa hình tỉ lệ 1:10 000 hệ VN-2000 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp;
- Bản đồ địa giới hành chính theo dự án 513;
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 huyện Xuân Lộc;
- Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Xuân Lộc.

**TỶ LỆ 1: 25000**

**ĐƠN VỊ XÂY DỰNG**
Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai